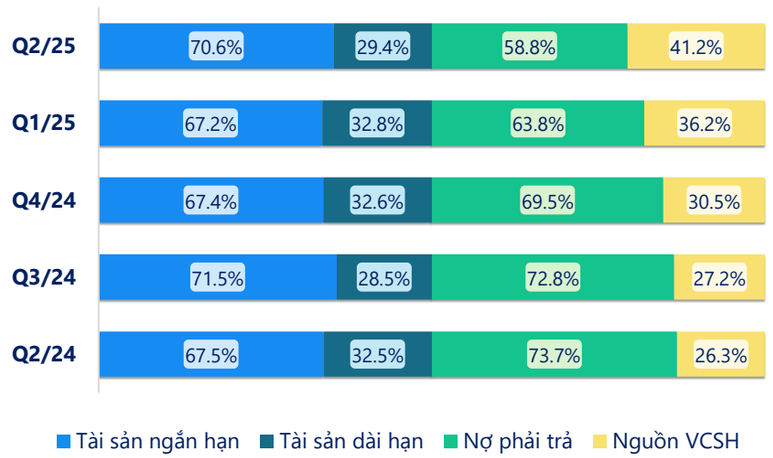
FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	64,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,846
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,935
SL cổ phiếu LH	20,399,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	102,980
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,306
P/E	4.3
EPS	14,816

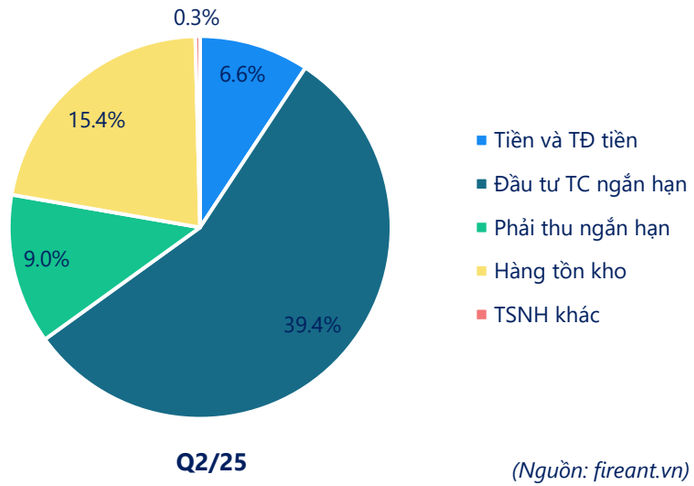
	YTD	1T	3T	6T
ICN	59.2%	59.1%	39.2%	58.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



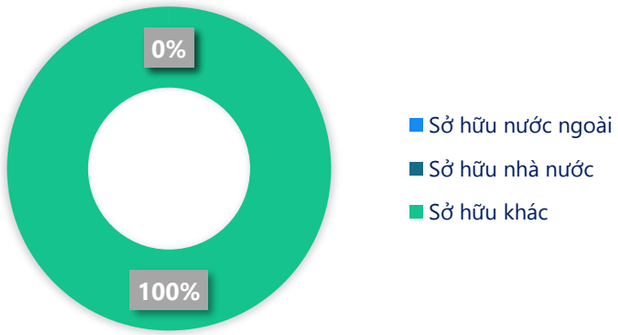
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



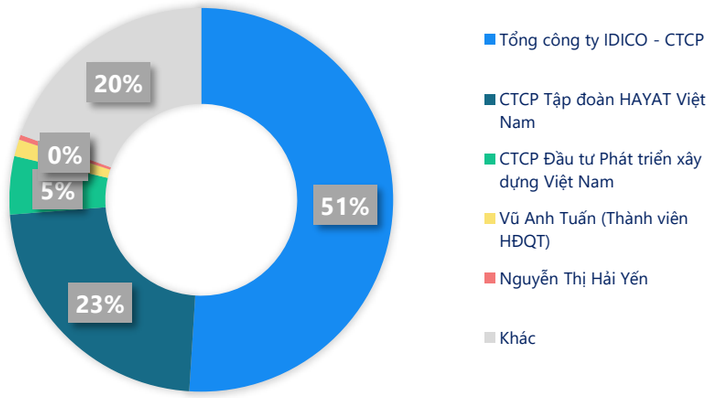
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



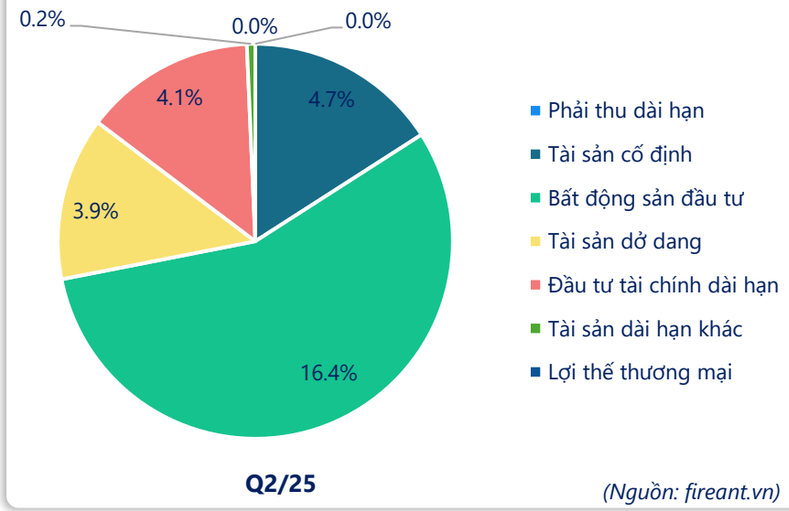
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

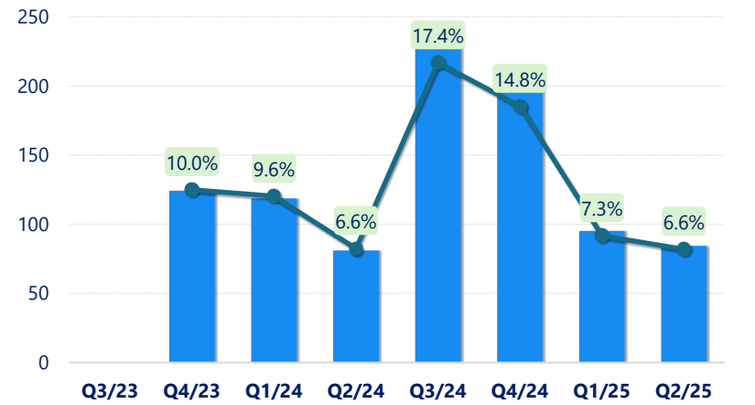


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

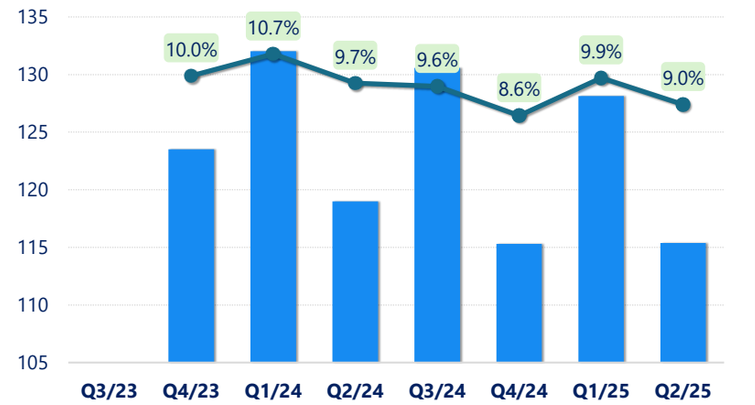
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Tiền và tương đương tiền



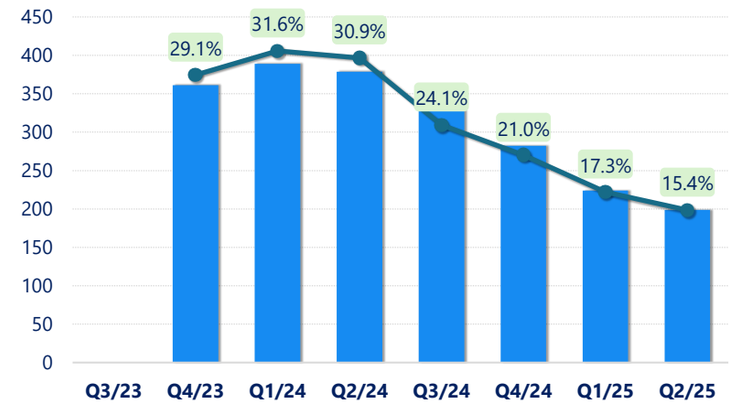
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



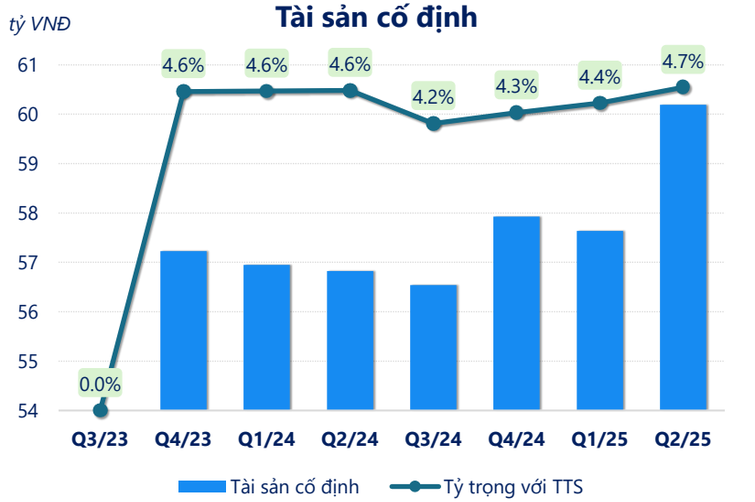
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



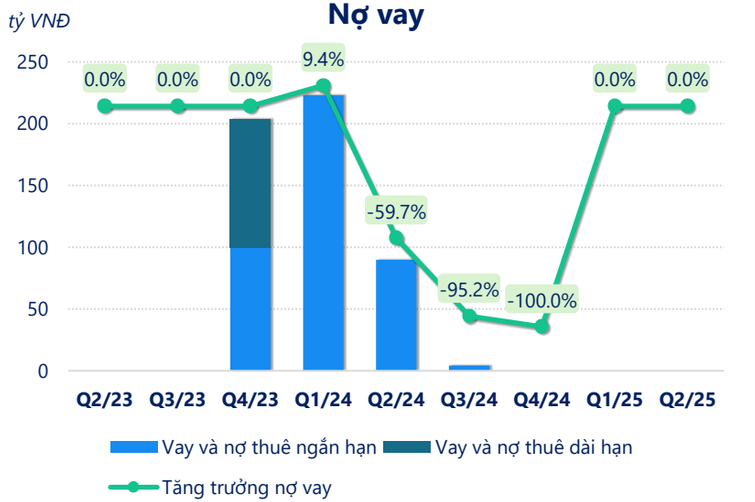
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



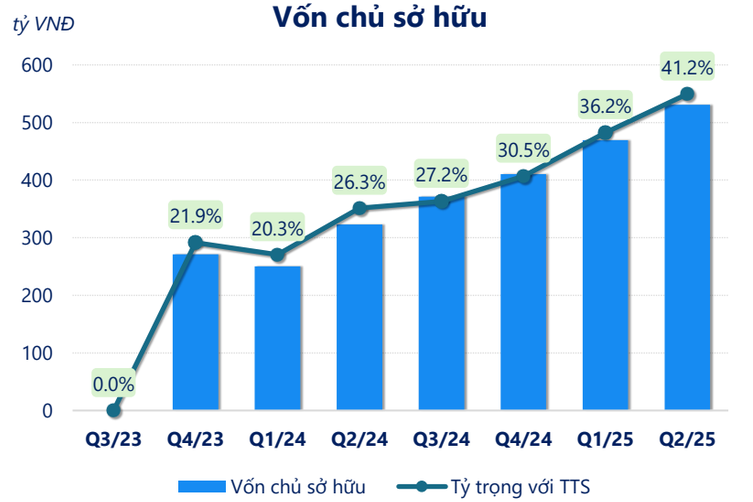
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

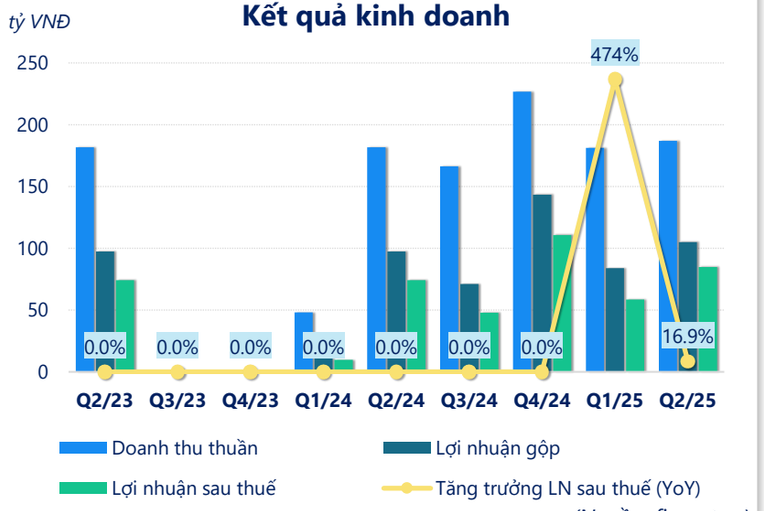


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

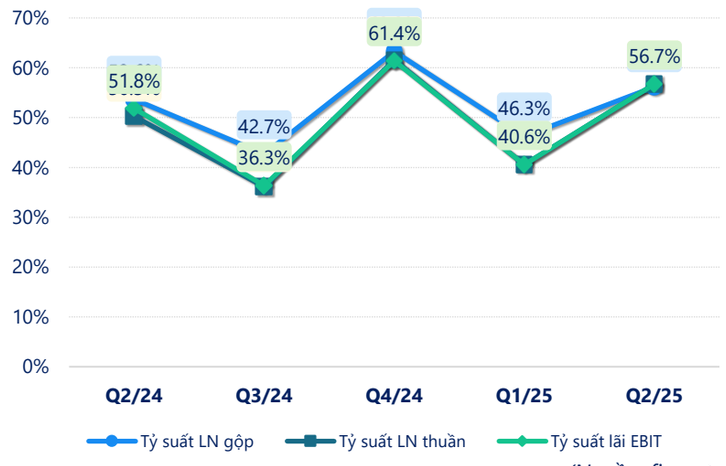
CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

Kết quả kinh doanh



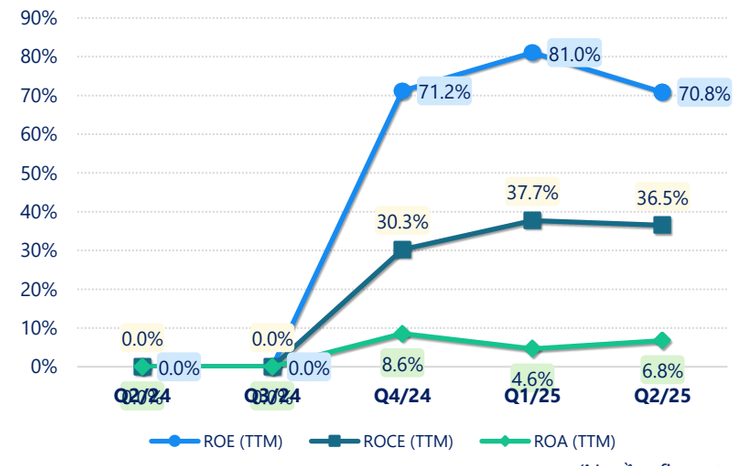
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



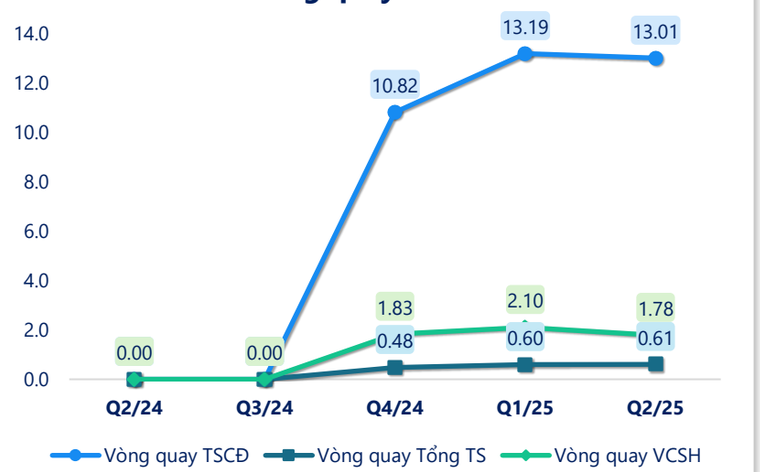
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



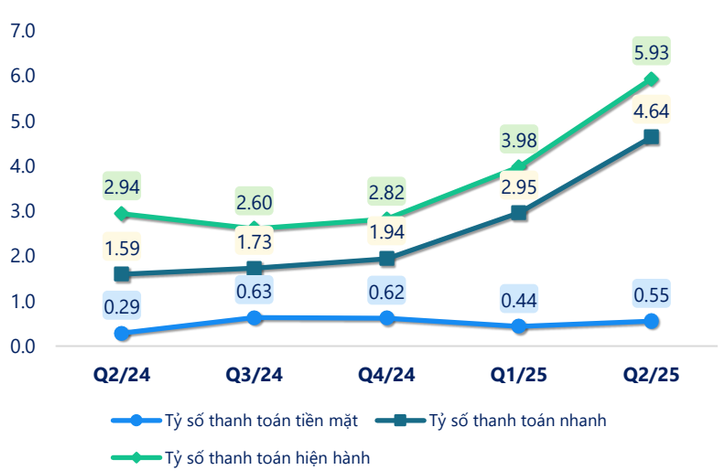
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



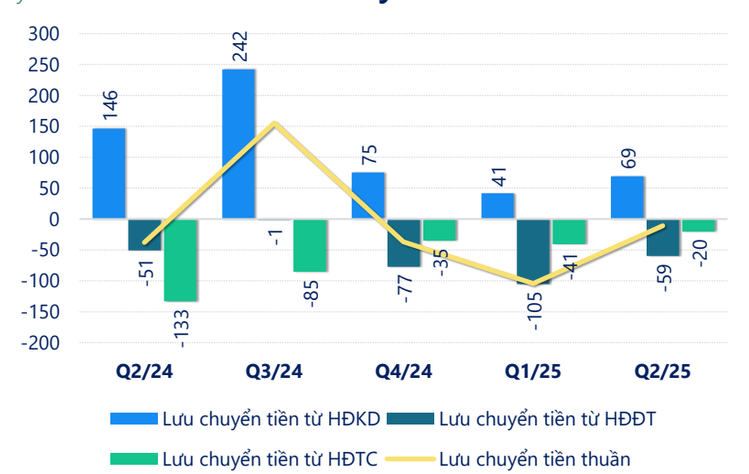
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,287**	**1,345**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	909	907	0.3%
Tiền và tương đương tiền	84.4	200	-57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	507	296	71.5%
Phải thu ngắn hạn	115	115	0.1%
Hàng tồn kho	199	282	-29.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.66	13.9	-73.7%
Tài sản dài hạn	**378**	**438**	**-13.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	60.2	57.9	3.9%
Bất động sản đầu tư	212	235	-9.8%
Tài sản dở dang	50.6	49.8	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	53.0	90.0	-41.1%
Tài sản dài hạn khác	**2.59**	**5.69**	**-54.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	757	934	-19.0%
Nợ ngắn hạn	**153**	**322**	**-52.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	13.8	9.46	45.7%
Nợ dài hạn	604	613	-1.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**531**	**410**	**29.3%**
Vốn chủ sở hữu	**531**	**410**	**29.3%**
Vốn điều lệ	204	204	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	182	166	227	181	187
Giá vốn hàng bán	84.2	95.4	83.2	97.4	81.9
Lợi nhuận gộp	97.4	71.1	143	83.9	105
Doanh thu HĐTC	4.51	4.48	7.31	7.40	10.4
Chi phí TC	3.11	3.22	0.95	3.02	1.07
Chi phí lãi vay	1.86	0.42	0.03	0.04	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.63	7.85	3.72	9.75	3.77
Chi phí QLDN	3.94	4.38	6.55	5.02	4.52
LN thuần từ HĐKD	91.3	60.1	140	73.5	106
Lợi nhuận khác	0.97	-0.04	-0.42	0	0.01
LN trước thuế	92.3	60.1	139	73.5	106
Lợi nhuận sau thuế	74.1	47.9	111	58.6	84.9
LNST của CĐ cty mẹ	74.1	47.9	111	58.6	84.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	242	75.4	41.5	68.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.9	-1.50	-77.2	-105	-59.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-133	-85.4	-35.0	-40.7	-20.3
Tiền đầu kỳ	119	81.0	236	200	95.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-37.7**	**155**	**-36.9**	**-104**	**-10.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	-0.06	0.07	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	81.0	236	200	95.2	84.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic